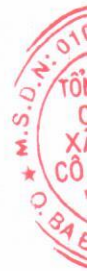


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (viết tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: VVN.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên
Ông Mai Công Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Đỗ Chí Nguyễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 184/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 31/3/2023, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Dự án Tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn của Công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn lại đến ngày 31/12/2022: 17,65 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 17,4 tỷ VND). Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp đã lập hồ sơ đề nghị Chủ đầu tư bổ sung giá trị của dự án là 27,7 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, dự án chưa được Chủ đầu tư chấp thuận giá trị thanh toán đề nghị bổ sung nên chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2022, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình, dự án không biến động của các Công ty con với giá trị: 35,56 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 52,53 tỷ VND). Các Công ty con vẫn đang làm việc với Chủ đầu tư về việc thanh quyết toán các công trình này nên chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá và xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

Tại ngày 31/12/2022, số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại một số Công ty con không thay đổi qua các năm với giá trị lần lượt là: 117,77 tỷ VND và 147,46 tỷ VND (tại 01/01/2022 với giá trị lần lượt là 132,25 tỷ VND và 168,08 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi, thanh toán đối với số dư các khoản công nợ nói trên cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue handwritten signature.

Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Lưu Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.293.098.291.195	2.392.895.511.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	197.985.890.621	234.298.433.231
1. Tiền	111		190.496.937.029	194.137.967.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.488.953.592	40.160.465.389
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.442.424.405	23.476.794.269
1. Chứng khoán kinh doanh	121		584.000.000	584.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		(456.312.861)	(456.312.861)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.314.737.266	23.349.107.130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.164.154.567.111	1.270.801.973.714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.009.211.324.327	1.056.900.192.645
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	128.512.140.064	174.346.158.014
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	187.706.109.131	198.066.119.288
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(169.643.710.793)	(173.660.756.337)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		8.368.704.382	15.150.260.104
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	858.606.414.082	843.530.565.954
1. Hàng tồn kho	141		870.902.663.047	843.653.716.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.296.248.965)	(123.150.588)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.908.994.976	20.787.744.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	44.999.105.835	2.654.582.390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.779.857.852	16.432.086.753
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	2.130.031.289	1.701.074.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.539.989.339.594	2.741.943.654.910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.287.784.057	7.531.451.039
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	10.287.784.057	7.531.451.039
II. Tài sản cố định	220		2.175.451.589.278	2.384.961.081.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.160.436.433.285	2.369.144.249.746
<i>Nguyên giá</i>	222		4.595.597.390.982	4.591.186.041.163
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.435.160.957.697)	(2.222.041.791.417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	5.471.666.674	6.141.666.670
<i>Nguyên giá</i>	225		6.700.000.000	6.700.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.228.333.326)	(558.333.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.543.489.319	9.675.164.874
<i>Nguyên giá</i>	228		15.177.388.443	15.065.058.443
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.633.899.124)	(5.389.893.569)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Nguyên giá</i>	231		1.000.000.000	1.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.546.197.046	29.089.834.677
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	25.546.197.046	29.089.834.677
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	189.036.919.295	186.241.030.145
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		154.975.905.893	152.269.382.250
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		40.045.988.675	40.045.988.675
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.984.975.273)	(6.074.340.780)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		138.666.849.918	133.120.257.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	138.435.718.971	133.120.257.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		231.130.947	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.833.087.630.789	5.134.839.166.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.984.700.313.026	5.940.162.341.571
I. Nợ ngắn hạn	310		2.463.864.890.839	2.471.996.872.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	973.156.797.403	1.029.877.810.287
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	220.231.508.979	190.381.209.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	156.278.207.046	165.981.585.944
4. Phải trả người lao động	314		64.852.423.496	83.153.982.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	84.031.777.536	129.962.095.285
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	776.925.906	1.196.752.328
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	184.191.123.502	172.356.937.295
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	725.256.635.614	632.719.741.043
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.21	21.337.230.277	35.301.445.862
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.752.261.080	31.065.313.354
II. Nợ dài hạn	330		3.520.835.422.187	3.468.165.468.642
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	31.774.040.425	31.774.040.425
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	1.160.865.095	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	64.615.643.936	51.887.257.537
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	3.410.618.041.125	3.373.896.839.621
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.649.144.286	1.685.493.563
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.21	10.017.687.320	8.921.837.496
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.151.612.682.237)	(805.323.175.409)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	(1.151.612.682.237)	(805.323.175.409)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>550.000.000.000</i>	<i>550.000.000.000</i>
2. Chênh lệch tỷ giá	417		(867.110.330)	(533.681.068)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.204.388.628	63.647.657.421
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.985.999.845.341)	(1.660.071.574.294)
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(1.672.735.369.133)</i>	<i>(1.590.856.466.023)</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(313.264.476.208)</i>	<i>(69.215.108.271)</i>
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		219.049.884.807	241.634.422.532
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.833.087.630.789	5.134.839.166.162

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.652.994.847.192	4.291.067.918.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	14.754.212.951	27.756.931.634
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	2.638.240.634.241	4.263.310.986.485
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.571.655.716.419	4.026.606.880.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66.584.917.822	236.704.105.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	49.803.100.040	119.461.217.687
7. Chi phí tài chính	22	6.4	224.258.556.464	166.958.787.130
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		173.986.755.526	164.757.361.951
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(925.231.683)	(767.016.898)
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	15.884.968.407	28.281.110.480
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	173.729.564.221	187.189.810.161
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(298.410.302.913)	(27.031.401.039)
12. Thu nhập khác	31		29.388.047.341	23.329.490.387
13. Chi phí khác	32		15.087.050.940	16.894.851.237
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.7	14.300.996.401	6.434.639.150
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (= 30+40)	50		(284.109.306.512)	(20.596.761.889)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	9.810.235.214	15.858.632.154
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		732.519.776	2.274.230.626
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (*)	60		(294.652.061.502)	(38.729.624.669)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(313.264.476.208)	(69.215.108.271)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.612.414.706	30.485.483.602
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(5.696)	(1.258)

(i): Trong đó, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 không bao gồm kết quả hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, lãi: 21.064.244.423 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 lãi: 48.672.903.069 VND). Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn là: 315.716.305.925 VND (lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021: 87.402.527.738 VND).

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(284.109.306.512)	(20.596.761.889)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	234.776.165.777	236.456.490.047
- Các khoản dự phòng	03	20.935.053.087	(2.814.980.807)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(46.532.532.670)	(112.928.907.929)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.757.826.330)	(3.227.745.502)
- Chi phí lãi vay	06	173.986.755.526	181.708.983.900
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(4.800.782.477)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.497.526.401	278.597.077.820
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	109.131.391.682	107.935.255.630
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(15.075.848.128)	105.679.764.216
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(131.465.077.627)	(249.459.817.885)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(47.659.984.657)	581.279.430
- Tiền lãi vay đã trả	14	(62.429.106.168)	(66.838.190.340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.896.879.438)	(20.876.012.486)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.755.002.705	2.177.141.430
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.892.306.849)	(15.621.472.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(96.035.282.079)	142.175.024.831
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(17.397.645.106)	(66.909.720.496)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	7.955.274.131	3.240.180.889
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.183.630.136)	(39.399.107.130)
4. Thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.518.000.000	60.430.505.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.910.725.504	24.790.097.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34.802.724.393	(17.848.043.777)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.502.265.439.451	1.667.970.847.360
2. Chi trả nợ gốc vay	34	(1.436.408.940.043)	(1.776.623.560.750)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.596.832.800)	(273.929.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.340.945.100)	(40.487.078.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.918.721.508	(149.413.720.921)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(36.313.836.178)	(25.086.739.867)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	234.298.433.231	259.386.335.399
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	1.293.568	(1.162.301)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	197.985.890.621	234.298.433.231

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc




Đỗ Chí Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: VVN.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các Công ty con) tại ngày 31/12/2022: 127 người (tại ngày 31/12/2020: 128 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có hoạt động đặc biệt nào phát sinh trong năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	TP. Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	TP. Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
6	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	TP. Hà Nội	52,15%	52,15%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	TP. Hải Phòng	71,42%	71,42%
8	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
9	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%
11	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	TP. Hà Nội	51,00%	51,00%
12	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Tỉnh An Giang	50,69%	50,69%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%

TT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	TP. Hà Nội	27,37%	27,37%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	TP. Hà Nội	36,00%	36,00%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Thái Nguyên	25,00%	25,00%
4	Công ty CP Bao bì Sông Công	Thái Nguyên	38,80%	38,80%
5	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	TP. Hà Nội	41,18%	41,18%
6	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Hải Dương	20,00%	20,00%
7	Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	TP. Hà Nội	27,99%	27,99%
8	Công ty CP TV Thiết kế và XD Vinaincon	TP. Hà Nội	20,70%	20,70%
9	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	TP. Hà Nội	23,11%	23,11%
10	Công ty CP Cơ khí, TM Xây lắp điện 4	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%
11	Công ty CP TV và ĐT Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	TP. Hồ Chí Minh	20,57%	20,57%
13	Công ty CP Bê tông Ly tâm ĐL Khánh Hòa	Khánh Hòa	26,00%	26,00%

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5.14 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tình trạng
Văn phòng Tổng Công ty	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 Lý Tự Trọng - Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st. 206 + 211, Sangkat Vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01 Tòa nhà số 23, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yagon, Myanmar	Đang hoạt động

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/20214 của Bộ tài chính hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mục kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và trên cơ sở kế toán dồn tích, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính của các Công ty con và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty con phù hợp với chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn vào Công ty liên kết theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại các Công ty liên kết thì khoản lỗ đó chỉ được Tổng Công ty ghi nhận bằng với số vốn đã góp.

Trong trường hợp một Công ty con của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các Công ty liên kết của Tổng Công ty, lãi (lỗ) chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn khác: Là các khoản đầu tư góp vốn mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp dưới 20% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận nào khác, được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trường hợp không thể áp dụng được phương pháp vốn chủ sở hữu thì giá trị khoản đầu tư được trình bày theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh: Là các chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và các phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV... được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản cố định cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

- Thời gian sử dụng ước tính của Phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý từ 02 -03 năm;
- Bản quyền, bằng sáng chế: 03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài: Không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính là Máy móc thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá lại nguyên giá Bất động sản đầu tư do không bằng chứng chắc chắn về việc giảm giá so với giá thị trường.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản cố định được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt không thực hiện phân bổ vào chi phí do đến thời điểm báo cáo, Tổng Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay và nợ thuê tài chính

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay của Tổng Công ty gồm:

- Chi phí lãi vay: Được xác định và ghi nhận hàng tháng trên cơ sở lãi suất và dư nợ gốc vay.
- Chi phí bảo lãnh phát sinh được phân bổ phù hợp với thời gian vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán (hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính).

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ lệ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ trong năm báo cáo của Tổng Công ty và các Công ty con.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, sản xuất xi măng, clinker và sản xuất bê tông công nghiệp và hoạt động theo khu vực địa lý tại Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	7.120.902.800	5.108.200.099
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	183.376.034.229	189.029.767.743
Các khoản tương đương tiền (i)	7.488.953.592	40.160.465.389
Tổng	197.985.890.621	234.298.433.231

(i): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp điện Bạc Liêu	1.000	108.000.000	(*)	-	1.000	108.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	47.600	476.000.000	(*)	(456.312.861)	47.600	476.000.000	(*)	(456.312.861)
Tổng		584.000.000	(456.312.861)			584.000.000	(456.312.861)	

(*) Tại ngày Báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	10.314.737.266	10.314.737.266	23.349.107.130	23.349.107.130
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	10.314.737.266	10.314.737.266	23.349.107.130	23.349.107.130
Tổng	10.314.737.266	10.314.737.266	23.349.107.130	23.349.107.130

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất 5,5% - 6,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.166.320.702	12.923.940.828
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	259.000.500
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Điện Bạc Liêu	14.599.241.169	11.051.732.595
Công ty TNHH MTV Thái Hải	-	6.089.505.487
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	-	35.458.437.200
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	85.932.648.346	49.469.371.297
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	6.495.661.887	40.944.613.607
Công ty Cổ phần Điện gió Kosy Bạc Liêu	18.693.495.300	14.192.670.357
Ban Quản lý Điện Miền Nam	2.509.239.828	18.496.294.886
Ban QLDA lưới điện Miền trung	77.972.248.760	90.655.869.471
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Anh	8.473.127.020	8.473.127.020
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Nam	43.763.493.141	34.495.981.950
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam - TNHH MTV	17.495.797.136	20.952.041.449
Ban quản lý các dự án công trình điện Miền Trung	33.729.206.446	8.976.798.104
Công ty CP Đầu tư KD Điện lực TP. Hồ Chí Minh	21.898.069.764	12.614.926.553
Các đối tượng khác	644.291.719.628	664.654.826.141
Tổng	1.009.211.324.327	1.056.900.192.645
<i>Trong đó phải thu bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>12.231.590.396</i>	<i>53.980.892.786</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	10.114.350.556	10.114.350.556
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty TNHH Xây dựng CN Trường Thịnh	2.478.132.306	-
Chi nhánh 2 Công ty Cổ phần Năng Lượng	2.696.261.195	3.816.261.195
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thành Nhân	-	3.183.396.896
Công ty TNHH TM và XD Linh Ngân	-	8.183.566.050
Công ty CP XD và Kỹ thuật HAFA	5.484.374.295	13.085.851.898
Các đối tượng khác	100.004.009.161	128.227.718.868
Tổng	128.512.140.064	174.346.158.014
<i>Trong đó trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>14.826.929.887</i>	<i>13.584.297.142</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	187.706.109.131	(11.654.145.102)	198.066.119.288	(11.654.145.102)
Tạm ứng	81.816.491.051	(6.814.685.807)	83.374.175.784	(6.814.685.807)
Ký quỹ, ký cược	6.120.839.739	-	4.924.714.136	-
Phải thu khác	99.768.778.341	(4.839.459.295)	109.767.229.368	(4.839.459.295)
<i>Quyết toán chi phí đầu tư XDCB Nhà máy xi măng (i)</i>	20.754.467.827	-	20.754.467.827	-
<i>Chi đền bù GPMB</i>	3.519.340.625	-	3.166.271.725	-
<i>Phải thu các Đơn vị của công ty con - Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp</i>	28.104.961.636	(4.839.459.295)	40.322.314.132	(4.839.459.295)
<i>Các đối tượng khác</i>	47.390.008.253	-	45.524.175.684	-
b) Dài hạn	10.287.784.057	-	7.531.451.039	-
Ký quỹ, ký cược	10.130.616.430	-	7.374.283.412	-
Phải thu khác	157.167.627	-	157.167.627	-
Tổng	197.993.893.188	(11.654.145.102)	205.597.570.327	(11.654.145.102)
<i>Phải thu với Bên liên quan được trình bày chi tiết tại thuyết minh 7.1</i>	4.828.481.873	-	10.271.667.087	-

(i): Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy điều chỉnh giảm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 28/3/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp Việt Nam về việc thông qua các nội dung Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành - Dự án nhà máy xi măng Quang Sơn, Thái Nguyên.

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	203.051.890.680	33.408.179.887	201.400.689.428	27.739.933.091
Tổng	203.051.890.680	33.408.179.887	201.400.689.428	27.739.933.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đối tượng:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Các đối tượng khác	152.243.435.017	(118.835.255.130)	150.592.233.765	(122.852.300.674)
Tổng	203.051.890.680	(169.643.710.793)	201.400.689.428	(173.660.756.337)

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	200.965.476.795	(944.702.299)	184.824.145.866	(76.560.000)
Công cụ, dụng cụ	4.441.204.987	-	4.940.054.660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	449.740.141.074	(11.304.956.078)	472.265.256.966	-
Thành phẩm	160.463.843.224	(46.590.588)	115.303.007.795	(46.590.588)
Hàng hóa	8.664.499.149	-	8.771.349.460	-
Hàng gửi bán	46.627.497.818	-	57.549.901.795	-
Tổng	870.902.663.047	(12.296.248.965)	843.653.716.542	(123.150.588)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn của một số công trình:

Công trình/Dự án	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công trình Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2	29.779.959.435	29.654.959.435
Công trình K2 Mỹ Đình	17.650.161.282	17.439.407.259
Xây dựng nhà máy công ty TNHH O.N Vina	-	5.868.389.983
Công trình Đz 220KV Kiên Bình - Phú Quốc	31.796.518.947	25.710.722.407
Công trình EPC cáp ngầm 220KV - gói 6	33.045.076.430	26.975.955.402
Công trình EPC cáp ngầm 110kV - gói 7	8.389.985.608	14.197.293.671
ĐZ 220KV Đông Hà - Lao Bảo gói 17, gói 18	-	9.766.821.242
ĐZ 500KV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	39.126.076.376	31.725.320.032
Các công trình, dự án khác	289.952.362.996	310.926.387.535
Tổng:	449.740.141.074	472.265.256.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	44.999.105.835	2.654.582.390
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.480.930.052	1.389.761.258
Chi phí sửa chữa TSCĐ	81.454.196	195.687.297
Chi phí khác	43.436.721.587	1.069.133.835
b) Dài hạn	138.435.718.971	133.120.257.759
Tiền thuê đất dài hạn	5.818.372.532	9.344.223.571
Chi phí giải phóng mặt bằng (i)	7.841.211.051	25.923.280.490
Giá trị lợi thế vị trí địa lý và quyền sử dụng đất (ii)	84.890.126.463	64.350.721.871
Quyền khai thác mỏ (iii)	7.405.382.582	12.954.754.090
Chi phí sửa chữa TSCĐ	6.289.057.245	4.631.780.337
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	14.569.621.568	12.617.112.734
Chi phí khác	11.621.947.530	3.298.384.666
Tổng	183.434.824.806	135.774.840.149

(i): Chi phí giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất để xây dựng Nhà máy tại Bến Cát - Bình Dương của Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 15/10/2058 theo thời hạn sử dụng đất thể hiện trên Hợp đồng thuê lại đất số 2530/HĐ.TĐ ngày 24/12/2008 và phần diện tích tương ứng với thời gian thuê đất còn lại đến ngày 29/4/2066.

(ii): Trong đó: Quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ: 13.410.220.000 VND phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm lập Báo cáo, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khoản này đang được ghi nhận là chi phí trả trước tương ứng với khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 5.19).

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 2 là: 49.779.124.667 VND được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Giá trị này không phân bổ và được ghi nhận tương ứng với khoản phải trả khác tại Thuyết minh số 5.19.

(iii) Chi phí thăm dò và phí cấp quyền khai thác khoáng sản các mỏ đá, mỏ sét của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn, được phân bổ theo thời gian được cấp phép khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2022	1.304.191.801.288	3.105.566.708.386	158.746.850.319	4.857.028.693	17.823.652.477	4.591.186.041.163
Mua trong năm	-	9.986.625.299	1.185.253.890	4.744.000.000	408.257.326	16.324.136.515
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.294.332.223	1.902.344.297	-	-	-	9.196.676.520
Thanh lý, nhượng bán	(1.174.464.017)	(9.519.282.861)	(10.306.606.097)	(109.110.241)	-	(21.109.463.216)
Số dư ngày 31/12/2022	1.310.311.669.494	3.107.936.395.121	149.625.498.112	9.491.918.452	18.231.909.803	4.595.597.390.982

GIÁ TRỊ HAO MÒN

Số dư ngày 01/01/2022	602.845.401.013	1.459.358.244.817	139.316.004.418	4.274.700.600	16.247.440.569	2.222.041.791.417
Khấu hao trong năm	58.131.987.517	166.083.801.526	6.680.574.767	1.749.561.098	1.216.235.318	233.862.160.226
Thanh lý, nhượng bán	(1.174.464.017)	(9.152.813.591)	(10.306.606.097)	(109.110.241)	-	(20.742.993.946)
Phân loại lại	-	174.119.128	(174.119.128)	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2022	659.802.924.513	1.616.463.351.880	135.515.853.960	5.915.151.457	17.463.675.887	2.435.160.957.697

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2022	701.346.400.275	1.646.208.463.569	19.430.845.901	582.328.093	1.576.211.908	2.369.144.249.746
Tại ngày 31/12/2022	650.508.744.981	1.491.473.043.241	14.109.644.152	3.576.766.995	768.233.916	2.160.436.433.285

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022: 400.534.093.773 VND (tại 31/12/2021: 400.812.278.081 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay tại ngày 31/12/2022: 2.022.073.027.279 VND (tại 31/12/2020: 2.260.848.678.791 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư ngày 01/01/2022	6.700.000.000	6.700.000.000
Số dư ngày 31/12/2022	6.700.000.000	6.700.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư ngày 01/01/2022	558.333.330	558.333.330
Khấu hao trong kỳ	669.999.996	669.999.996
Số dư ngày 31/12/2022	1.228.333.326	1.228.333.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư ngày 01/01/2022	6.141.666.670	6.141.666.670
Số dư ngày 31/12/2022	5.471.666.674	5.471.666.674

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2022	1.731.664.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.065.058.443
Mua trong năm	112.330.000	-	-	-	112.330.000
Số dư ngày 31/12/2022	1.843.994.307	116.947.269	11.389.656.056	1.826.790.811	15.177.388.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư ngày 01/01/2022	1.679.299.815	116.947.269	1.901.988.399	1.691.658.086	5.389.893.569
Khấu hao trong năm	102.400.455	-	50.265.560	91.339.540	244.005.555
Số dư ngày 31/12/2022	1.781.700.270	116.947.269	1.952.253.959	1.782.997.626	5.633.899.124
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2022	52.364.492	-	9.487.667.657	135.132.725	9.675.164.874
Số dư ngày 31/12/2022	62.294.037	-	9.437.402.097	43.793.185	9.543.489.319

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022: 3.026.080.576 VND (tại 31/12/2021: 2.957.836.269 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay tại ngày 31/12/2022: 1.054.804.644 VND (tại 31/12/2021: 1.054.804.644 VND).

5.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất tại Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An cấp ngày 29 tháng 4 năm 2003. Quyền sử dụng đất này được Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức nắm giữ cho mục đích chờ tăng giá để bán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định và kế toán giá trị hợp lý bất động sản đầu tư, do đó Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	25.546.197.046	25.546.197.046	29.089.834.677	29.089.834.677
Tổng	25.546.197.046	25.546.197.046	29.089.834.677	29.089.834.677

(i): Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Lào Cai	5.102.917.666	5.102.917.666
Kho chứa vật liệu Xương cọc tròn	-	3.333.324.197
Nhà điều hành XN xây lắp và thi công cơ giới	17.962.495.116	17.975.962.670
Dự án khác	2.480.784.264	2.677.630.144
Tổng	25.546.197.046	29.089.834.677

0197
TY
TH
OAI
TNA
HOY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Đầu tư vào công ty liên kết	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	70.263.592.152	60.743.124.198		58.651.645.505
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và XD Vinaincon	6.208.620.000	9.570.671.424	(*)	9.979.925.871 (*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	17.983.524.221	(*)	14.413.863.849 (*)
Công ty CP Khai thác đá với Quang Sơn	2.730.001.416	2.840.191.144	(*)	2.840.191.144 (*)
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	741.719.360	(*)	741.719.360 (*)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	24.010.131.008	1.410.912.608	(*)	3.537.100.619 (*)
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	4.819.350.899	(*)	4.819.350.899 (*)
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	7.088.433.751	(*)	7.088.433.751 (*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	16.288.320.791	(*)	15.231.060.012 (*)
Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát chi phối	93.960.060.576	94.232.781.696		93.617.736.745
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.315.000.000	3.900.000.000
Công ty CP Tư vấn DT và PT Phước Long	76.700.000.000	80.275.496.135	(*)	79.660.451.184 (*)
Công ty CP Cơ khí Bích Việt	2.059.135.576	1.230.853.265	(*)	1.230.853.265 (*)
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	5.000.000.000	5.000.000.000	(*)	5.000.000.000 (*)
Công ty CP Bao bì Sông Công	6.300.925.000	3.826.432.296	(*)	3.826.432.296 (*)
Tổng:	164.223.652.728	154.975.905.893		152.269.382.250

(*) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc và giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Khoản đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ				
Công ty CP TVTK Công nghiệp và Dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230 (*)
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470 (*)
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000 (4.569.250.553) (*)
Công ty CP Lắp máy và XD Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	779.612.900 (543.980.185) (*)
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	8.861.055.899	-	(*)	8.861.055.899 (*)
Công ty CP TM Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176 (*)
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Miền Nam	1.500.000.000	(542.839.351)	(*)	1.500.000.000 (632.204.858) (*)
Khoản đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty có quyền kiểm soát chi phối				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh	487.880.000	-	(*)	487.880.000 (*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	1.500.000.000	-	(*)	1.500.000.000 (*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 - Đồng Anh	1.350.000.000	(328.905.184)	(*)	1.350.000.000 (328.905.184) (*)
Công ty CP Xây lắp Điện 4 Miền Trung	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000 (*)
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp Đức Giang	1.200.000.000	-	(*)	1.200.000.000 (*)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp H36	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000 (*)
Các khoản đầu tư khác	3.525.990.000	-	(*)	3.525.990.000 (*)
Tổng	40.045.988.675	(5.984.975.273)		40.045.988.675 (6.074.340.780)

(*) Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc và giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	973.156.797.403	1.029.877.810.287
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty TNHH Toàn Yên Bắc Giang	-	12.745.727.863
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	33.687.361.214	57.761.084.033
Công ty CP Bao bì Sông Công	10.778.992.211	31.553.011.600
Công ty TNHH XNK Nam Phương	88.735.924.705	7.310.248.278
Công ty TNHH Thái Hòa Sơn	11.817.425.915	9.004.113.366
Công ty CP Vật liệu XD & Trang trí Nội thất TP.HCM	13.781.582.141	15.072.856.820
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đứơc Quang Minh	10.525.288.691	10.804.063.498
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Bình	6.633.709.630	10.545.260.147
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	5.870.143.854	16.858.227.320
Công ty Cổ phần NL Tam Sơn	13.627.079.711	15.303.765.196
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 4 - Sông Hồng	10.804.355.195	20.061.160.803
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và TM QT Hồng Hà	16.380.918.489	6.099.503.444
Công ty Cổ phần Cơ Điện Đại Dũng	6.065.699.802	16.415.018.375
Các đối tượng khác	737.400.660.845	793.296.114.544
b) Dài hạn	31.774.040.425	31.774.040.425
Công ty Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	8.065.077.314	8.065.077.314
Công ty CP Cơ khí Chính xác VINASHIN	2.183.060.300	2.183.060.300
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.727.048.221	4.727.048.221
Các đối tượng khác	16.798.854.590	16.798.854.590
Tổng	1.004.930.837.828	1.061.651.850.712
Trong đó: Phải trả bên liên quan <i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	78.727.178.387	143.204.060.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	17.690.000.000
Công ty TNHH O.N Vina	-	58.655.058
Công ty TNHH Hải Linh	3.187.147.607	-
Công ty TNHH XNK Nam Phương	1.615.635.009	3.411.784.335
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	23.143.742.593	16.629.690.052
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	5.460.384.487	5.460.384.487
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	6.768.547.498	6.768.547.498
Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thanh Bình	7.565.034.000	7.565.034.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công Trình 3	7.762.962.910	5.368.691.200
Các đối tượng khác	164.728.054.875	127.428.422.825
Tổng	220.231.508.979	190.381.209.455
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	-	643.057.800

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

a) Thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phát sinh trong năm		31/12/2022
	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.573.409	3.573.409	356.831.184	356.831.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.043.290.670	-	-	1.043.290.670
Thuế thu nhập cá nhân	148.174.367	407.778.140	483.972.372	224.368.599
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.650.480	1.650.480	1.154.821	1.154.821
Tổng	1.701.074.941	413.002.029	841.958.377	2.130.031.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

b) Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phát sinh trong năm		31/12/2022
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.840.280.520	91.946.995.868	113.629.801.180	48.157.475.208
Thuế xuất nhập khẩu	-	69.812.568	69.812.568	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.346.175.947	9.809.526.463	16.896.879.438	5.258.822.972
Thuế thu nhập cá nhân	1.927.879.318	3.720.827.244	4.242.122.125	1.406.584.437
Thuế tài nguyên	4.088.129.943	5.831.132.743	5.494.874.577	4.424.388.109
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	20.042.874.177	20.291.620.683	8.536.621.250	31.797.873.610
Thuế nộp tại nước ngoài	891.133.203	(59.190.229)	-	831.942.974
Thuế bảo vệ môi trường	24.215.643.163	482.110.300	220.266.438	24.477.487.025
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.629.469.673	9.505.863.452	2.211.700.414	39.923.632.711
Tổng	165.981.585.944	141.598.699.092	151.302.077.990	156.278.207.046

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	4.269.140.820	5.329.108.222
Phải trả về lãi chậm nộp	11.230.391.037	20.594.468.201
Chi phí cải tạo môi trường	5.341.295.507	4.974.517.196
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	52.077.701.812	90.498.249.194
Trích trước liên quan đến hàng hóa dịch vụ	-	-
Chi phí phải trả khác	11.113.248.360	8.565.752.472
Tổng	84.031.777.536	129.962.095.285

5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	776.925.906	1.196.752.328
Doanh thu nhận trước hợp đồng xây dựng, hàng hóa	10.580.000	399.127.000
Doanh thu nhận trước cho thuê BĐS và dịch vụ khác	766.345.906	797.625.328
b) Dài hạn	1.160.865.095	-
Doanh thu nhận trước hợp đồng xây dựng, hàng hóa	1.160.865.095	-
Tổng	1.937.791.001	1.196.752.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.20 Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	184.191.123.502	172.356.937.295
Kinh phí công đoàn	3.519.734.725	3.372.519.023
BHXH, BHYT, BHTN	8.113.199.586	8.482.918.360
Nhận ký quỹ, ký cược	160.000.000	1.284.329.986
Các khoản phải trả khác	172.398.189.191	159.217.169.926
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	28.822.554.159	8.582.288.634
<i>Khoản vay phải trả CBNV</i>	3.422.264.548	3.422.264.548
<i>Công ty CP Bất động sản Á Châu</i>	8.860.000.000	8.860.000.000
<i>Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (i)</i>	-	13.401.220.000
<i>Tiền chậm nộp Ngân sách Nhà nước</i>	14.031.337.776	12.170.682.560
<i>Tiền đền bù di dời, giải phóng mặt bằng</i>	12.000.000.000	13.740.222.455
<i>Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Các khoản khác</i>	85.262.032.708	79.040.491.729
b) Dài hạn	64.615.643.936	51.887.257.537
Nhận ký quỹ, ký cược	1.435.299.269	1.583.923.869
Giá trị quyền sử dụng đất (i)	63.180.344.667	49.779.124.667
Chiết khấu thanh toán phải trả	-	524.209.001
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng	248.806.767.438	224.244.194.832
<i>Trong đó phải trả các Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>7.350.000</i>

(i): Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội phải nộp theo Phương án cổ phần hóa (xem Thuyết minh số 5.8).

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 đang quản lý và sử dụng, được tính khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (xem Thuyết minh số 5.8).

5.21 Dự phòng phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.337.230.277	35.301.445.862
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	6.895.267.197	24.700.745.862
Dự phòng sửa chữa TSCĐ	3.152.450.000	7.300.700.000
Chi phí dự phòng khác	11.289.513.080	3.300.000.000
b) Dài hạn	10.017.687.320	8.921.837.496
Dự phòng bảo hành công trình, sản phẩm	10.017.687.320	8.921.837.496
Tổng	31.354.917.597	44.223.283.358

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- 5.22 Vay và nợ thuê tài chính
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số phát sinh trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2022		01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {1}	416.778.247.503	416.778.247.503	826.891.799.180	793.455.857.143	383.342.305.466
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam {2}	86.500.979.180	86.500.979.180	232.537.851.053	221.908.669.619	75.871.797.746
Ngân hàng TMCP Quân đội {3}	23.712.705.871	23.712.705.871	45.357.222.926	53.330.736.593	31.686.219.538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	82.325.060.874	82.325.060.874	141.363.558.013	136.643.074.851	77.604.577.712
Ngân hàng Thương mại CP Việt Nam Thịnh Vượng	13.000.000.000	13.000.000.000	15.200.000.000	2.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	2.320.866.768	6.769.675.171	4.448.808.403
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	42.377.708.070	42.377.708.070	65.080.016.038	52.780.776.104	30.078.468.136
Ngân hàng TMCP An Bình	4.980.626.306	4.980.626.306	8.217.626.306	3.637.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	14.417.700.000	14.417.700.000	19.509.218.490	5.091.518.490	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	24.000.000	24.000.000	-	-	24.000.000
Vay tổ chức, cá nhân khác	36.161.097.006	36.161.097.006	13.989.019.986	4.942.654.222	27.114.731.242
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.978.510.804	4.978.510.804	4.978.510.804	2.148.832.800	2.148.832.800
Tổng	725.256.635.614	725.256.635.614	1.375.445.689.564	1.282.908.794.993	632.719.741.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

{1} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong đó:

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, với hạn mức tín dụng tối đa là 220.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ, mục đích vay để sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thẻ chấp toàn bộ hàng hóa tồn kho, tài sản của bên thứ ba, tài sản của Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn; bảo lãnh của Tổng Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký giữa bên được bảo lãnh và đối tác khác.

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Mục đích vay để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo chủ yếu là quyền thu nợ và quyền sử dụng đất của Công ty con ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương.

(iii): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2021/14/HĐBL ngày 19/11/2021 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức cấp tín dụng tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn: Từ ngày kí Hợp đồng đến hết ngày 30/09/2022. Lãi suất xác định cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp, cầm cố tài sản thuộc sở hữu của Bên được bảo lãnh / Bên thứ ba, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được bảo lãnh tại Ngân hàng và tại Tổ chức tín dụng khác...

{2} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, trong đó:

(i): Hợp đồng tín dụng kế thừa nghĩa vụ từ Hợp đồng tín dụng số 96/2021-HĐCVHM/NHCT946-BTLTTD ký ngày 10/6/2021 giữa Công ty con - Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn. Mục đích vay: Để bổ xung vốn lưu động. Lãi suất được xác định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 296/2017-HĐTC/NHCT946-BTLT ngày 03/10/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 101/2018-HĐBĐ/NHCT946-BTLT ngày 01/6/2018; Các phụ lục đính kèm, văn bản sửa đổi của các hợp đồng nêu trên.

{3} Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB), trong đó:

(i): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 44516.21.031.852989.TD ngày 11/08/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động. Lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng khác phát hành và được MB chấp thuận; BDS, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty con.

(ii): Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/153706/HĐTD ngày 06/12/2021 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh. Giá trị hạn mức tín dụng: 430.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp điện và sản xuất công nghiệp đối với khách hàng. Thời hạn của mỗi khoản trong hạn mức tín dụng được quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 8 tháng/khế ước kế từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn theo quy định của văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay theo khế ước nhận nợ từng lần, lãi quá hạn 150% lãi suất trong hạn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b) Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Vay dài hạn	31/12/2022		Số phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam {1}	179.155.194.744	179.155.194.744	17.744.189.730	77.444.189.730	238.855.194.744	238.855.194.744
Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên {2}	1.176.051.410.876	1.176.051.410.876	53.156.157.389	3.550.000.000	1.126.445.253.487	1.126.445.253.487
Bộ Tài chính {3}	1.947.788.340.867	1.947.788.340.867	115.728.237.239	63.422.766.512	1.895.482.870.140	1.895.482.870.140
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.469.632.902	1.469.632.902	6.321.534	552.000.000	2.015.311.368	2.015.311.368
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	266.140.400	266.140.400	-	1.596.832.800	1.862.973.200	1.862.973.200
Ngân hàng thương mại CP Công thương Việt Nam	28.962.321.336	28.962.321.336	3.586.440.662	6.859.356.008	32.235.236.682	32.235.236.682
Vay tổ chức, cá nhân khác {4}	76.925.000.000	76.925.000.000	-	75.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
Tổng	3.410.618.041.125	3.410.618.041.125	190.221.346.554	153.500.145.050	3.373.896.839.621	3.373.896.839.621

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.22 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay dài hạn (Tiếp theo)

{1} Là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng số 02/2005/HĐTD-VINAINNCON ngày 16/6/2005 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên, lãi suất của khoản vay áp dụng theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cộng (+) 3,5%. Mục đích vay để đầu tư nhà máy xi măng. Tài sản thế chấp: Tài sản hình thành từ vốn vay.

{2} Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 10/2004/HĐTD ngày 21/4/2004, các phụ lục hợp đồng, hợp đồng tín dụng điều chỉnh kèm theo và khế ước nhận nợ giữa Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn Thái Nguyên và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xi măng. Theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06 ngày 29/12/2017 về việc thay đổi thời gian trả lãi bắt đầu từ ngày 01/01/2018, lãi suất: 5,4%. Thời gian cho vay 30 năm (tính từ tháng 10 năm 2002), thời gian đáo hạn tháng 9 năm 2032.

{3} Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài được Bộ Tài chính bảo lãnh theo các hợp đồng vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị liên quan tới Hợp đồng cung cấp thiết bị của dự án xi măng Thái Nguyên do Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam thực hiện và hợp đồng ứng vốn trả nợ nước ngoài từ quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài. Theo Văn bản số 533/BCT-TCND ngày 13/01/2017 của Bộ Tài chính về việc tái cấu trúc khoản nợ vay của Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn - đơn vị thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, theo đó:

- Lãi suất (gốc) cho vay ưu đãi: 5%/năm và 4,18%/năm. Lãi chậm trả áp dụng cho cả gốc và lãi: 7,5%/năm và 6,27%/năm.

- Thời gian đáo hạn năm 2027.

{4}: Trong đó: Vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim số tiền: 76.700.000.000 VND theo Hợp đồng vay số 18/2016/NKG-XLDII ngày 02/3/2016 giữa Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim. Mục đích vay để góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Phước Long thực hiện dự án Khu thương mại dịch vụ nhà ở Phước Long theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 1431/HĐHT/NKH-XLDH ngày 28/7/2015 và các phụ lục, theo đó Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2 góp vốn vào dự án với số tiền 107.900.000.000 VND với nguồn là vốn vay lãi suất 0% từ Công ty CP đầu tư và phát triển Nguyễn Kim. Ngày 15/5/2020, Công ty đã thoái vốn góp vào Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư phát triển Phước Long với số tiền 31.200.000.000 VND, số tiền này được bù trừ với khoản vay của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim. Số dư cuối kỳ: 76.700.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.23 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư 01/01/2021	550.000.000.000	411.712.989	57.441.859.817	(1.573.379.075.008)	245.133.937.277	(720.391.564.925)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(69.215.108.271)	18.545.162.163	(50.669.946.108)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.205.797.604	(6.205.797.604)	(5.962.432.992)	(5.962.432.992)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.974.960.000)	-	(8.974.960.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(20.040.057.640)	(20.040.057.640)
Tăng giảm khác	-	(945.394.057)	-	(2.296.633.411)	3.957.813.724	715.786.256
Số dư 31/12/2021	550.000.000.000	(533.681.068)	63.647.657.421	(1.660.071.574.294)	241.634.422.532	(805.323.175.409)
Số dư 01/01/2022	550.000.000.000	(533.681.068)	63.647.657.421	(1.660.071.574.294)	241.634.422.532	(805.323.175.409)
Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	(313.264.476.208)	18.612.414.706	(294.652.061.502)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.556.731.207	(2.556.731.207)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.920.020.000)	(7.638.500.000)	(18.558.520.000)
Chia cổ tức ở công ty con	-	-	-	-	(21.720.052.431)	(21.720.052.431)
Tăng giảm khác	-	(333.429.262)	-	812.956.367	(11.838.400.000)	(11.358.872.895)
Số dư 31/12/2022	550.000.000.000	(867.110.330)	66.204.388.628	(1.985.999.845.341)	219.049.884.807	(1.151.612.682.237)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.23 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
Tổng	550.000.000.000	550.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	1.080.362.551.979	2.088.796.925.764
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.485.241.805.321	2.060.950.056.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	87.390.489.892	141.320.935.988
Tổng	2.652.994.847.192	4.291.067.918.119
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.754.212.951	27.756.931.634
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	1.080.362.551.979	2.088.796.925.764
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.470.487.592.370	2.033.193.124.733
Doanh thu dịch vụ khác	87.390.489.892	141.320.935.988
Tổng doanh thu thuần	2.638.240.634.241	4.263.310.986.485
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>31.494.198.609</i>	<i>126.106.540.286</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế	1.000.082.212.130	2.002.591.292.076
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.486.388.787.420	1.896.970.897.929
Giá vốn dịch vụ và khác	73.011.618.492	127.044.690.537
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.173.098.377	-
Tổng	2.571.655.716.419	4.026.606.880.542

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.857.738.541	3.506.714.984
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800.000.000	1.534.700.000
Chênh lệch tỷ giá	46.899.057.399	113.372.686.138
Thu nhập tài chính khác	246.304.100	1.047.116.565
Tổng	49.803.100.040	119.461.217.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi vay	173.986.755.526	164.757.361.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.690.057.141	216.619.128
Chiết khấu thanh toán	3.506.478.962	1.431.251.309
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(89.365.507)	543.980.185
Chi phí tài chính khác	164.630.342	9.574.557
Tổng	224.258.556.464	166.958.787.130

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	14.911.183.813	14.795.656.446
Chi phí vật liệu, bao bì	3.769.383.225	2.279.216.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.286.672	363.183.136
Thuế, phí, lệ phí	-	48.620.909
Chi phí bảo hành sản phẩm	4.585.630.699	8.616.219.782
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm	(12.809.305.325)	(7.617.599.187)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.939.012	2.268.934.939
Chi phí bằng tiền khác	3.302.850.311	7.526.878.093
Tổng	15.884.968.407	28.281.110.480

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	101.976.406.011	103.663.799.553
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.387.725.994	2.343.099.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.979.508.958	9.074.679.966
Thuế, phí, lệ phí	7.063.145.738	10.932.053.304
Chi phí trích lập dự phòng	7.939.490.053	19.871.501.158
Hoàn nhập dự phòng	(7.468.755.722)	(7.489.917.320)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.425.079.758	17.500.178.216
Chi phí khác bằng tiền	34.426.963.431	31.294.415.910
Tổng	173.729.564.221	187.189.810.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	29.388.047.341	23.329.490.387
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành	1.434.767.021	
Thu từ đền bù, phạt vi phạm hợp đồng	126.588.480	328.453.377
Thanh lý tài sản cố định, CCDC, phế liệu	8.853.783.689	11.231.409.988
Cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng, văn phòng	5.369.592.435	4.664.231.549
Tiền thuế chậm nộp được miễn	3.533.189.722	-
Thu nhập khác	10.070.125.994	7.105.395.473
Chi phí khác	15.087.050.940	16.894.851.237
Phạt vi phạm thuế, BHXH và tiền phạt hành chính	443.337.899	531.909.803
Phạt chậm tiến độ, vi phạm hợp đồng	2.082.408.427	
Tiền thuê đất 2014-2018 truy thu (Xi măng QS)	-	
Tiền chậm nộp Ngân sách	7.277.302.152	1.218.635.058
Chi phí thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ	520.757.362	6.014.067.225
Chi phí cho thuê tài sản, kho bãi, mặt bằng	344.624.609	129.575.124
Chi phí khác	4.418.620.491	9.000.664.027
Lợi nhuận khác	14.300.996.401	6.434.639.150

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.810.235.214	15.858.632.154
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.810.235.214	15.858.632.154

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(313.264.476.208)	(69.215.108.271)
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(313.264.476.208)	(69.215.108.271)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	55.000.000	55.000.000
Lỗ/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(5.696)	(1.258)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.265.845.386.852	825.900.171.933
Chi phí nhân công	311.135.645.578	210.191.001.803
Chi phí sử dụng máy thi công	2.949.455.778	4.052.601.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.410.372.720	120.128.035.158
Thuế, phí, lệ phí	2.698.937.328	1.356.281.895
Chi phí dự phòng, chi phí trích trước	(2.494.309.536)	4.483.336.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.532.349.453	405.599.216.692
Chi phí khác bằng tiền	124.276.653.579	69.818.592.306
Tổng	2.322.354.491.752	1.641.529.237.980

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ với Tổng Công ty

Các bên liên quan khác là các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại mục 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp của Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể

Các thành viên chủ chốt của Tổng Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và các thành viên gia đình thân cận của thành viên chủ chốt

Ảnh hưởng đáng kể

a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	505.214.000	107.829.000
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	12.000.000
Ông Mai Công Toàn	Thành viên HĐQT	60.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Thế Hiển	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Thôi nhiệm ngày 08/10/2021)	-	425.060.000
Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch HĐQT (Thôi nhiệm ngày 08/10/2021)	-	210.385.000
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên HĐQT	48.000.000	30.000.000
Tổng		673.214.000	797.274.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát	306.318.000	338.686.000
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên	24.000.000	15.000.000
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên	31.000.000	6.000.000
Tổng		361.318.000	359.686.000

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc	469.280.000	503.270.000
Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc	-	384.155.000
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	358.348.000	398.134.000
Ông Đặng Quang Cường	Kế toán trưởng	321.436.000	67.352.000
Tổng		1.149.064.000	1.352.911.000

b) Giao dịch với các bên liên quan

Mua hàng hóa, dịch vụ của Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	Dịch vụ thiết kế	-	1.687.000.000
Công ty CP Xây lắp Điện Miền Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	-	2.677.218.823
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	16.216.042.450	50.203.641.400
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	Mua đá vôi	25.660.919.012	77.759.507.803
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	Công ty liên kết	Mua hàng	48.975.395.179	41.221.580.424
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	Công ty liên kết	Mua hàng	28.641.194.755	42.622.327.644
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết		-	351.000.000
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	Công ty liên kết		-	82.517.720
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	Công ty liên kết	Mua hàng	6.040.856.399	-
Tổng			125.534.407.795	216.604.793.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng, MMTB, bán xi măng, gia công lắp đặt	1.502.421.436	4.053.012.545
Công ty Cổ phần thi công cơ giới Vinaincon	Công ty liên kết	Gia công lắp đặt thiết bị	-	4.289.829.572
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	Bán xi măng, clinker	8.554.310.991	75.184.244.599
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty liên kết	Bán xi măng	21.437.466.182	30.031.932.119
Công ty Cổ phần và Đầu tư Phát triển Phước Long	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	-
Công ty CP Cơ khí xây lắp điện Bạc Liêu	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	5.689.728.000
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	6.470.735.451
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hoà	Công ty liên kết	Bán bê tông công nghiệp	-	387.058.000
Tổng			31.494.198.609	126.106.540.286

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.231.590.396	53.980.892.786
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	1.373.010.112	-
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	-	35.458.437.200
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới Vinaincon	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.590.490.599	10.254.365.901
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	8.268.089.685	8.268.089.685
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
2. Phải thu khác	4.828.481.873	10.271.667.087
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	498.250.586	4.366.115.521
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	-	432.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá vôi Quang Sơn	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	-	1.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	432.000.000	-
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	466.097.346	466.097.346
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	187.914.830	187.914.830
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	2.944.219.111	3.019.539.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
3. Trả trước cho người bán	14.826.929.887	13.584.297.142
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Bê tông ly tâm điện lực Khánh Hòa	-	386.100.000
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	10.114.350.556	8.485.617.811
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
4. Phải trả người bán ngắn hạn	78.727.178.387	143.204.060.651
Công ty CP Đầu tư và XD công nghiệp	5.805.779	5.805.779
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	25.917.463.945	57.761.084.033
Công ty CP Bao bì Sông Công	9.967.252.600	31.553.011.600
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	-	3.617.940.029
Công ty CP Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hoà	-	386.100.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	9.026.820.032	9.727.282.941
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 Miền Trung	5.870.143.854	16.858.227.320
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Sông Hồng	10.804.355.195	20.061.160.803
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 4 - Đông Anh	2.376.577.964	3.233.448.146
Công ty CP Cơ khí Thương mại Xây lắp Điện 4	10.049.667.959	-
Công ty CP xây lắp điện Miền Nam	4.576.779.717	-
Công ty CP cơ khí Bích Việt	132.311.342	-
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
5. Người mua trả tiền trước	-	643.057.800
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	-	643.057.800
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
6. Phải trả ngắn hạn khác	1.500.000.000	7.350.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Bích Việt	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vinaincon	-	7.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.188.218.331.382	569.954.103.459	880.068.199.400	2.638.240.634.241
Tổng doanh thu	1.188.218.331.382	569.954.103.459	880.068.199.400	2.638.240.634.241
Kết quả hoạt động	71.016.480.609	(114.737.044.122)	110.305.481.335	66.584.917.822
Chi phí tài chính	(2.522.277.124)	206.379.942.486	20.400.891.102	224.258.556.464
Chi phí bán hàng, quản lý	107.285.345.963	24.430.035.385	57.899.151.280	189.614.532.628
Các chi phí khác	10.444.328.423	2.520.141.615	2.122.580.902	15.087.050.940
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	27.506.238.314	47.105.070.634	3.654.606.750	78.265.915.698
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(284.109.306.512)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.253.716.621.910	1.029.285.844.387	980.308.520.188	4.263.310.986.485
Tổng doanh thu	2.253.716.621.910	1.029.285.844.387	980.308.520.188	4.263.310.986.485
Kết quả hoạt động	75.408.071.265	7.088.214.998	154.207.819.680	236.704.105.943
Chi phí tài chính	848.929.774	151.381.281.336	14.728.576.020	166.958.787.130
Chi phí bán hàng, quản lý	112.109.284.022	28.873.688.789	74.487.947.830	215.470.920.641
Các chi phí không phân bổ	10.822.346.795	-	6.072.504.442	16.894.851.237
Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác	21.791.200.856	113.521.159.023	6.711.331.297	142.023.691.176
Lợi nhuận kế toán trước thuế				(20.596.761.889)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng
Tài sản cố định	53.309.377.345	1.889.860.856.471	232.281.355.462	2.175.451.589.278
Xây dựng cơ bản dở dang	25.546.197.046	-	-	25.546.197.046
Hàng tồn kho	445.263.503.997	170.512.183.484	242.830.726.601	858.606.414.082
Các khoản phải thu	668.565.397.151	29.635.841.003	439.522.226.237	1.137.723.464.391
Tài sản khác không thể phân bổ				635.759.965.992
TỔNG TÀI SẢN				4.833.087.630.789
Các khoản phải trả	563.480.675.663	214.130.116.771	195.546.004.969	973.156.797.403
Thuế phải nộp Nhà nước	99.557.974.798	47.324.970.855	9.395.261.393	156.278.207.046
Các khoản đi vay	345.420.451.379	3.517.571.978.844	272.882.246.516	4.135.874.676.739
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	719.390.631.838
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				5.984.700.313.026

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xây lắp, hàng hóa và dịch vụ khác	Sản xuất, kinh doanh xi măng	Sản xuất KD bê tông công nghiệp	Tổng
Tài sản cố định	63.354.367.229	2.072.659.726.500	248.946.987.561	2.384.961.081.290
Xây dựng cơ bản dở dang	29.044.832.529	-	45.002.148	29.089.834.677
Hàng tồn kho	452.539.485.388	119.451.756.432	271.539.324.134	843.530.565.954
Các khoản phải thu	702.583.371.578	95.141.826.142	433.521.152.939	1.231.246.350.659
Tài sản khác không thể phân bổ				646.011.333.582
TỔNG TÀI SẢN				5.134.839.166.162
Các khoản phải trả	631.118.727.302	144.678.462.114	254.080.620.871	1.029.877.810.287
Thuế phải nộp Nhà nước	98.166.448.489	54.516.823.482	13.298.313.973	165.981.585.944
Các khoản đi vay	296.992.379.934	3.482.645.033.375	226.979.167.355	4.006.616.580.664
Nợ phải trả không phân bổ				737.686.364.676
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ				5.940.162.341.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT..

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Đặng Quang Cường

Đỗ Chí Nguyễn